

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH TUÂN THU THUẾ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CHI CỤC THUẾ QUẬN 11, TP. HCM

Nguyễn Bá Hoàng

Trường Đại học Văn Hiến

HoangNB@vhu.edu.vn

Ngày nhận bài: 08/8/2017; Ngày duyệt đăng: 08/9/2017

TÓM TẮT

Mục tiêu của bài nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của người nộp thuế thu nhập cá nhân (TNCN) tại Chi cục Thuế Quận 11, TP. Hồ Chí Minh. Dữ liệu của nghiên cứu được thu thập từ hơn 200 người nộp thuế TNCN tại Chi cục Thuế Quận 11, TP. Hồ Chí Minh. Các phương pháp kiểm định Cronbach's Alpha, phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, các nhân tố hiểu biết thuế và nhận thức về tính công bằng thuế có ảnh hưởng tích cực đến tính tuân thủ thuế của người nộp thuế TNCN.

Từ khóa: hiểu biết thuế; nhận thức về tính công bằng thuế; tính tuân thủ thuế; thuế thu nhập cá nhân

ABSTRACT

Factors affecting the tax compliance of personal income tax (PIT) taxpayers:

The case of the District 11 Tax Department in Ho Chi Minh City

The paper is to determine the factors influencing the Tax Compliance of PIT taxpayers at the District 11 Tax Department in HCMC. The research data was collected from more than 200 PIT taxpayers from the District 11 Tax Department in Ho Chi Minh City. Cronbach's alpha test, exploratory factor analysis (EFA) and linear regression analysis were used in the study. The research results indicated that Tax Knowledge and Perceived Tax Fairness impact positively on the Tax Compliance of PIT taxpayers.

Keywords: tax knowledge; perceived tax fairness; tax compliance; personal income tax

1. Giới thiệu

Thuế TNCN được áp dụng lần đầu tiên ở Hà Lan vào năm 1797. Sau đó, thuế TNCN được nhanh chóng áp dụng tại các nước công nghiệp khác như: Anh (năm 1799), Nhật (năm 1887), Mỹ (năm 1913), Pháp (năm 1914). Đến nay, đã có khoảng 180 nước áp dụng thuế TNCN và thuế TNCN đã trở thành một bộ phận quan trọng không thể thiếu trong hệ thống chính sách pháp luật thuế của nhiều nước trên thế giới. Các quốc gia phát triển đều coi thuế TNCN là một trong những sắc thuế có tầm quan trọng đặc biệt trong việc huy động nguồn thu ngân sách, thực hiện phân phối công bằng xã hội và điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao được ban hành lần đầu tiên vào năm 1990 tại Việt Nam. Ngày 20/11/2007, tại kỳ

họp thứ 2, Quốc hội nước Cộng hoà XHCH Việt Nam Khoá XII đã thông qua Luật Thuế thu nhập cá nhân. Luật này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/01/2009.

Bên cạnh đó, hệ thống thuế chuyển từ cơ chế chuyên quản sang cơ chế tự khai, tự nộp thuế. Cơ chế này tiết kiệm thời gian, công sức, chi phí quản lý về thuế, nâng cao trách nhiệm pháp lý của đối tượng nộp thuế, tạo tiền đề nâng cao hiệu quả công tác của cơ quan thuế. Tuy nhiên, cơ chế quản lý thuế này còn có một số mặt hạn chế, một trong số đó là tính tuân thủ thuế tự nguyện chưa cao của người nộp thuế làm ảnh hưởng tới kết quả thu ngân sách nhà nước.

Để tăng cường kết quả quản lý thuế, trong khi nguồn lực quản lý thuế còn hạn chế và sự phức tạp của hành vi tuân thủ thuế đòi hỏi cơ quan thuế cần có phương pháp phù hợp để đo lường

mức độ tác động của các nhân tố đến tính tuân thủ thuế của người nộp thuế TNCN. Xuất phát từ những vấn đề trên, bài nghiên cứu “Các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của người nộp thuế TNCN: Nghiên cứu trường hợp Chi cục Thuế quận 11” được lựa chọn để thực hiện.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng kết các nghiên cứu thực nghiệm

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Hiểu biết thuế

Jackson và Milliron (1986) lập luận rằng hiểu biết thuế bao gồm hai yếu tố: Bằng cấp về hiểu biết tài chính, và những chứng chỉ cụ thể về hiểu biết liên quan đến những cơ hội tránh thuế. Theo Mohd (2002), thông tin về những quy định thuế kết hợp với kiến thức tài chính có thể suy ra được những hệ quả kinh tế đối với người nộp thuế.

Hệ thống thuế là một phạm trù phức tạp vì thế người nộp thuế chỉ có một sự hiểu biết giới hạn về nó. Do tính chất phức tạp của các chính sách về thuế và tài chính, chính phủ hiếm khi công bố công khai một cách chi tiết và vì vậy sự hiểu biết về thuế của người nộp thuế sẽ thấp (Youngdahl và Tinsley, 1978). Sự hiểu biết chủ yếu của người dân về các chính sách thuế, chẳng hạn như đánh thuế lũy tiến là không đầy đủ (Roberts và cộng sự, 1994).

Dựa trên các bằng chứng thực nghiệm từ nghiên cứu về thái độ, nhận thức, kiến thức về thuế và các chính sách thuế của người dân ở Mỹ và Anh, Steinmo (1998) đã phát hiện ra rằng người dân thực sự tiếp cận thông tin sai lệch hoặc thông tin bị lẫn lộn.

Theo Chen Loo và cộng sự (2009), những hiểu biết về thuế ảnh hưởng đến việc tự kê khai thuế của người nộp thuế, đặc biệt là sự hiểu biết của họ trong việc xử lý các vấn đề về thuế, mà cuối cùng sẽ ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của họ. Theo Ali và cộng sự (2013), hiểu biết thuế tác động tích cực đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế.

2.1.2. Nhận thức về tính công bằng thuế

Công bằng là tiêu chuẩn để đánh giá sự khác biệt trong cách hành xử thuế của các cá nhân khác nhau (Murphy và Nagel, 2002). Lý thuyết

công bằng cho rằng mọi người mong đợi một tỷ lệ tương đương giữa số thuế phải nộp và phúc lợi mang lại cho họ, nếu tỷ lệ tương đương không tồn tại thì sẽ thúc đẩy sự thay đổi phần đóng góp (Cuccia và Carnes, 2001). Công bằng và trao đổi dựa trên những lý thuyết xem cá nhân hành động đúng pháp luật, có tính vụ lợi và có định hướng mục tiêu, họ đánh giá công bằng là sự cân xứng giữa lợi ích họ nhận được với sự đóng góp thuế của họ. Trong quan điểm này, một sự phân phối công bằng được định nghĩa là sự hoàn lại lợi ích theo số thuế mà họ đã nộp (Kinsey và cộng sự, 1991).

Kinsey và cộng sự (1991) cho rằng đánh giá công bằng về gánh nặng thuế của người nộp thuế được trình bày bởi hai khía cạnh được đề cập từ lý thuyết công bằng truyền thống: các lợi ích nhận được từ các khoản thuế đã nộp (công bằng trao đổi) và phân bố gánh nặng thuế đối với người nộp thuế (công bằng theo chiều dọc).

Richardson (2006b) lập luận rằng, năm thành phần chính của tính công bằng thuế bao gồm: công bằng chung và phân bố gánh nặng thuế; lợi ích trao đổi với nhà nước; thái độ đối với thuế của những người giàu có; cấu trúc tỷ suất thuế; và tính tư lợi. Cụ thể: *Thứ nhất*, công bằng chung và phân bố gánh nặng thuế; điều này đòi hỏi giải thích công bằng tổng quát của hệ thống thuế và phân bố gánh nặng thuế. *Thứ hai*, lợi ích trao đổi với nhà nước; phương diện này đề cập những lợi ích nhận được từ nhà nước tương ứng với số tiền thuế đã nộp. *Thứ ba*, thái độ thuế hướng tới những nguồn thu nhập cao, phương diện này xử lý những người có thu nhập cao chưa đóng góp nhiều vào thuế thu nhập và sự tồn tại của những điều khoản đặc biệt hay những khoản giảm trừ chỉ áp dụng riêng cho người giàu. *Thứ tư*, cấu trúc thuế suất được ưu tiên, phương diện này giải quyết những cấu trúc thuế suất được mong muốn (ví dụ: cấu trúc thuế suất lũy tiến và cấu trúc thuế suất tỷ lệ). *Thứ năm*, tính tư lợi, phương diện này giải quyết về vấn đề số thuế của những cá nhân riêng lẻ nộp cao hơn so với các đối tượng khác. Tính tư lợi giả định rằng những cá nhân tối đa hóa lợi ích mong muốn bằng cách báo cáo thu nhập một cách cân bằng giữa lợi ích của việc trốn thuế và hậu quả của việc phát hiện ra việc trốn

thuế (Roth và cộng sự, 1989).

2.1.3. Tuân thủ thuế

Tuân thủ thuế đề cập đến sự sẵn lòng của người nộp thuế tuân theo pháp luật thuế bằng cách thực hiện các nghĩa vụ thuế (Peter và Dijke, 2007). Theo Alm (1991), phạm vi tuân thủ thuế bao gồm: báo cáo thu nhập và thanh toán các nghĩa vụ thuế theo quy định của luật pháp và các quyết định của tòa án. Tuân thủ thuế điển hình có nghĩa là kê khai đúng thu nhập tính thuế, làm đúng nghĩa vụ pháp lý (sự chính xác), kê khai thu nhập đúng hạn, và thanh toán số tiền khi tới hạn (tính chất kịp thời) (Franzoni, 1999).

Roth và cộng sự (1989) giải thích rằng người nộp thuế cần phải chuẩn bị tất cả các thông tin có liên quan trong các biểu mẫu kê khai thuế thu nhập trong khoảng thời gian nhất định, và các biểu mẫu kê khai thuế này phải báo cáo chính xác nghĩa vụ thuế theo đúng quy định của pháp luật và các phán quyết của tòa án. Những người cố ý trốn thuế hoặc được xem như cố ý định trốn thuế là phạm pháp. Không tuân thủ thuế hay trốn thuế xảy ra khi người nộp thuế cố ý hoặc vô ý không thực hiện đúng nghĩa vụ thuế của họ. Hầu hết các nhà phân tích về tính không tuân thủ thuế tập trung vào việc nghiên cứu tính không tuân thủ thuế hay trốn thuế sẽ bị ngăn cản thông qua việc phát hiện và xử phạt như thế nào (Franzoni, 1999). Alm và cộng sự (1995), Elffers (1991) lưu ý rằng việc tuân thủ thuế không thể giải thích hoàn toàn theo mức độ cưỡng chế.

2.1.4. Hiểu biết thuế và tính tuân thủ thuế

Hiểu biết thuế là nhân tố quan trọng đối với tính tuân thủ thuế (Richardson, 2006c). Nó liên quan đến khả năng hiểu và tuân thủ hay không tuân thủ luật thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế (Jackson và Milliron, 1986). Tăng mức độ hiểu biết tài chính thì mức độ tuân thủ thuế sẽ được cải thiện vì làm tăng nhận thức tích cực về thuế. Tăng hiểu biết về cơ hội trốn thuế có ảnh hưởng tiêu cực lên tuân thủ thuế vì nó giúp không tuân thủ thuế. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu kiểm tra tác động của giáo dục về hành vi trốn thuế sử dụng cấp độ giáo dục phổ thông của người nộp thuế làm phương pháp

đề đo lường giáo dục (Richardson và Sawyer, 2001). Hiểu biết thuế càng cao thì tỷ lệ tuân thủ thuế càng lớn (Carnes và Cuccia, 1996). Theo Eriksen và Fallan (1996), khi trình độ hiểu biết thuế tăng, tỷ lệ trốn thuế giảm, và mức độ tuân thủ thuế trở nên cao hơn.

2.1.5. Nhận thức về tính công bằng thuế và tính tuân thủ thuế

Nhiều nghiên cứu khác nhau nhận thấy rằng người nộp thuế có khả năng ít tuân thủ với một hệ thống thuế bất công, không công bằng (Alm và cộng sự, 1993; Cowell, 1992; Falkinger, 1995; Roberts và Hite, 1994). Có một sự đồng thuận ngày càng tăng trong các nghiên cứu về tính tuân thủ thuế đó là sự công bằng trong hệ thống kinh tế đóng vai trò quan trọng trong hành vi kê khai thuế (Chung, 2002). Theo Richardson (2006c), việc công chúng nhận thức hệ thống thuế là công bằng rất quan trọng đối với tuân thủ thuế. Đồng nghĩa là, người nộp thuế có ý định trốn thuế nếu họ nhận thấy hệ thống thuế không công bằng (Vogel, 1974). Người ta cho rằng thái độ hướng tới thuế của người nộp thuế căn cứ vào phúc lợi mà họ cảm nhận được từ người làm chính sách (Dell'Anno, 2009).

Mối quan hệ giữa nhận thức về tính công bằng thuế và tuân thủ thuế là rất phức tạp. Theo dự đoán của lý thuyết công bằng, người nộp thuế sẽ báo cáo chính xác khi họ nhận được sự hoàn trả từ nhà nước phù hợp và sẽ báo cáo ít chính xác khi họ nhận được sự hoàn trả từ nhà nước không phù hợp (Erich và cộng sự, 2006).

Các nhà hoạch định chính sách có thể giảm hoặc ngăn chặn tác động tiêu cực lên nguồn thu thuế theo các mức độ khác nhau bằng cách không chỉ dùng biện pháp trừng phạt kinh tế mà còn cố gắng chứng minh các khoản nộp thuế của người nộp thuế sẽ có lợi ích như thế nào (Chung, 2002).

2.2. Tổng kết các nghiên cứu thực nghiệm

2.2.1. Nghiên cứu trong nước

Tại Việt Nam hiện nay có một số nghiên cứu liên quan tới hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế. Các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào nghiên cứu tính tuân thủ thuế của người nộp thuế

thu nhập doanh nghiệp.

Nguyễn Thị Lê Thúy (2009) thực hiện nghiên cứu “Hoàn thiện quản lý thu thuế của nhà nước nhằm tăng cường sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp: Nghiên cứu tình huống tại Hà Nội”. Nghiên cứu tập trung vào phân tích thực trạng quản lý thu thuế tại Hà Nội, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường sự tuân thủ thuế của các doanh nghiệp. Tác giả đã sử dụng phân tích thống kê mô tả, chưa sử dụng các phương pháp định lượng như phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy, phân tích ANOVA.

Võ Đức Chín (2011) khi nghiên cứu “Các nhân tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp: Trường hợp tỉnh Bình Dương”. Tác giả sử dụng phương pháp định lượng và xác định được 6 nhân tố tác động tới tính tuân thủ thuế. Các nhân tố đó bao gồm: Hệ thống thuế, yếu tố kinh tế, đặc điểm doanh nghiệp, yếu tố xã hội, ngành kinh doanh và yếu tố tâm lý. Kết quả nghiên cứu cả 6 nhân tố đều tác động đến tính tuân thủ thuế. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ phù hợp với các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Dương.

2.2.2. Nghiên cứu nước ngoài

Jackson và Milliron (1986) tổng hợp các nghiên cứu trước đó và xác định được 14 nhân tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế. Những nhân tố này được tổng hợp thành 4 nhóm nhân tố, bao gồm: các nhân tố tác động đến cơ hội không tuân thủ, quan điểm và nhận thức của người nộp thuế, các nhân tố liên quan đến hệ thống thuế và các nhân tố nhân khẩu học.

Walsh (2011) khi thực hiện công trình Phân tích về hành vi của người nộp thuế đã tổng hợp 5 nhóm nhân tố tác động tới tính tuân thủ thuế bao gồm: Sự làm nản lòng; chuẩn mực xã hội; công

bằng và niềm tin; cơ hội và sự phức tạp; kinh tế vĩ mô và vai trò của chính phủ.

Mukasa (2011) đã tổng hợp các nghiên cứu của Chung (2002); Eriksen và Fallan (1996); Harris và Associates (1988); Jackson và Milliron (1986) thiết lập nên mô hình có 2 nhân tố tác động đến tính tuân thủ thuế của người nộp thuế bao gồm: nhân tố hiểu biết thuế và nhân tố nhận thức về tính công bằng thuế.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Sau khi tiến hành lược khảo lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu dựa trên nền tảng nghiên cứu của Mukasa (2011) để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của người nộp thuế TNCN tại Chi cục Thuế Quận 11, TP. HCM. Ngoài ra, tác giả cũng tham khảo những nghiên cứu của Chung (2002); Eriksen và Fallan (1996); Harris và Associates (1988); Jackson và Milliron (1986) từ đó hoàn thiện hơn mô hình nghiên cứu cũng như thang đo như (1).

$$TT = \beta_0 + \beta_1.KT + \beta_2.NT + e \quad (1)$$

Trong đó:

+ TT: Tính tuân thủ thuế của người nộp thuế TNCN tại Chi cục Thuế Quận 11.

+ KT: Sự hiểu biết thuế của người nộp thuế TNCN tại Chi cục Thuế Quận 11.

+ NT: Nhận thức tính công bằng thuế TNCN của người nộp thuế TNCN tại Chi cục Thuế Quận 11.

+ $\beta_0, \beta_1, \beta_2$: là các hệ số hồi quy

+ e: sai số



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

3.2. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành thông qua hai giai đoạn chính là nghiên cứu định tính nhằm xây dựng bảng phỏng vấn và nghiên cứu định lượng nhằm thu thập, phân tích dữ liệu khảo sát, cũng như ước lượng và kiểm định mô hình.

Nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính được thực hiện với kỹ thuật thảo luận nhóm, thảo luận tay đôi nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế TNCN tại Chi cục Thuế Quận 11 và xây dựng các biến phù hợp với mô hình nghiên cứu.

Thảo luận nhóm được tiến hành với hai nhóm: một nhóm là các cá nhân tới nộp thuế TNCN trực tiếp tại Chi cục Thuế Quận 11, một nhóm là các cá nhân ủy quyền nộp thuế TNCN cho các tổ chức kinh tế nộp thay, từ đó thu thập dữ liệu về các nhân tố ảnh hưởng tới tính tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế.

Các câu hỏi được lựa chọn dựa trên cơ sở mối liên quan của chúng với nhau trong việc đo lường mức độ tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế. Các nhân tố hiểu biết thuế, nhân tố nhận thức về tính công bằng thuế và nhân tố tính tuân thủ thuế được đo lường bởi thang đo Likert 5 cấp độ. Trước khi đưa vào khảo sát chính thức, bảng câu hỏi đã được dùng để khảo sát thử 20 người để kiểm tra mức độ rõ ràng, sát nghĩa của câu hỏi và có sự điều chỉnh phù hợp.

Nghiên cứu định lượng

Mẫu nghiên cứu

Đối tượng khảo sát là những người nộp thuế TNCN tại Chi cục Thuế Quận 11. Để có thể phân tích nhân tố khám phá (EFA) cần thu thập bộ dữ liệu với ít nhất 5 mẫu trên 1 biến quan sát và kích cỡ mẫu không nên ít hơn 100 (Hair và cộng sự, 1998). Mô hình nghiên cứu có 24 số biến quan sát, theo tiêu chuẩn 5 phiếu khảo sát cho một biến quan sát thì kích thước mẫu cần thiết là $n = 120$ (24×5). Đã có 220 phiếu khảo sát đã được phát ra và kết quả thu về là 200 phiếu.

Phương pháp thu thập thông tin bằng phiếu khảo sát với bảng câu hỏi được chuẩn bị trước,

thông qua 2 hình thức: gửi email đến những cá nhân nộp thuế TNCN tại Chi cục Thuế Quận 11 và phát phiếu khảo sát trực tiếp cho người nộp thuế TNCN tại Chi cục Thuế Quận 11.

Phương pháp phân tích

Nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của người nộp thuế TNCN tại Chi cục Thuế Quận 11, quá trình phân tích được thực hiện theo trình tự sau:

Bước 1, kiểm định độ tin cậy của các tiêu chí thông qua hệ số tin cậy Cronbach's Alpha.

Bước 2, sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế TNCN của những người nộp thuế tại Chi cục Thuế Quận 11.

Bước 3, sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính tuân thủ thuế TNCN của những người nộp thuế tại Chi cục Thuế Quận 11.

Xây dựng thang đo

Các thang đo được đánh giá sơ bộ thông qua hai công cụ chính: hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA.

Các câu hỏi đo lường nhân tố hiểu biết thuế, nhân tố nhận thức về tính công bằng thuế và nhân tố tính tuân thủ thuế được đưa ra với các điểm giới hạn từ 1-rất không đồng ý tới 5-rất đồng ý.

Bảng 1: Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

STT	Mã hoá	Mô tả
Hiểu biết thuế		
1	kt1	Chi cục Thuế thu thuế cho Nhà nước.
2	kt2	Chi cục Thuế có nghĩa vụ bảo đảm bí mật hồ sơ của người nộp thuế.
3	kt3	Người nộp thuế không thể phản đối hay khiếu nại Chi cục thuế.
4	kt4	Nghĩa vụ của người nộp thuế là nộp tờ khai thuế TNCN.
5	kt5	Người nộp thuế nộp thuế TNCN như nhau bất kể số tiền thu nhập kiếm được.
6	kt6	Không có hình phạt cho việc trốn thuế.
7	kt7	Khoản giảm trừ Thuế TNCN là: Giảm trừ cho bản thân người lao động là 9 triệu, bản thân người phụ thuộc là 3,6 triệu.
8	kt8	Thu nhập được miễn thuế là thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất.

Nhận thức về tính công bằng thuế

9	nt1	Tôi cảm thấy pháp luật về thuế TNCN là công bằng.
10	nt2	Gánh nặng thuế TNCN được phân phối công bằng.
11	nt3	Tôi tin rằng hệ thống thuế TNCN là hệ thống thuế công bằng nhất để chính phủ có thể sử dụng để tăng nguồn thu ngân sách.
12	nt4	Luật thuế hiện hành không yêu cầu tôi phải thanh toán nhiều hơn số tiền mà tôi đóng góp về thuế TNCN.
13	nt5	Những quy định đặc biệt của pháp luật về thuế TNCN áp dụng cho một vài người là công bằng.
14	nt6	Người có thu nhập cao đóng thuế TNCN nhiều hơn, do đó, nó là công bằng khi họ cần phải nộp một mức thuế TNCN cao hơn so với người có thu nhập thấp.
15	nt7	Một tỷ lệ thuế công bằng nên giống nhau cho tất cả mọi người, bất kể thu nhập của họ.
16	nt8	Thuế TNCN tôi phải nộp là hợp lý, xem xét những lợi ích được cung cấp bởi chính phủ.

Tính tuân thủ thuế

17	tt1	Chúng tôi nộp thuế TNCN trước khi thanh toán các khoản khác.
18	tt2	Chúng tôi không bao giờ cố gắng tránh thuế.
19	tt3	Chúng tôi không bao giờ phàn nàn về hệ thống thuế.
20	tt4	Chúng tôi không có khoản nợ về thuế.
21	tt5	Luật thuế bắt buộc chúng tôi đóng tiền phạt khi chúng tôi có khoản nợ thuế quá hạn.
22	tt6	Chúng tôi cung cấp tất cả thu nhập có được cho chi cục thuế.
23	tt7	Chúng tôi nộp thuế theo số thực tế.
24	tt8	Chúng tôi luôn nộp thuế đúng hạn nên chi cục thuế không bao giờ tính tiền chậm nộp chúng tôi.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**4.1 Phân tích thống kê mô tả các biến nghiên cứu****Bảng 2:** Tóm tắt thống kê mô tả giá trị các biến quan sát

STT	Biến	Số quan sát	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
1	kt1	200	3,690	1	5	1,2376
2	kt2	200	4,055	1	5	1,0085
3	kt3	200	3,835	1	5	1,1153
4	kt4	200	3,945	1	5	1,0282
5	kt5	200	3,770	1	5	1,1014
6	kt6	200	3,910	1	5	1,0184
7	kt7	200	3,995	2	5	0,9797
8	kt8	200	3,745	1	5	1,0844
9	nt1	200	3,650	1	5	1,1851
10	nt2	200	4,000	1	5	1,0125
11	nt3	200	3,725	1	5	1,1025
12	nt4	200	3,880	2	5	0,9953
13	nt5	200	3,415	1	5	1,1040
14	nt6	200	3,970	2	5	0,9346
15	nt7	200	3,995	2	5	0,9589
16	nt8	200	3,695	1	5	1,1483
17	tt1	200	3,890	2	5	0,9122

18	tt2	200	3,695	1	5	1,0035
19	tt3	200	3,740	2	5	0,7651
20	tt4	200	3,890	2	5	0,7284
21	tt5	200	3,915	2	5	0,7880
22	tt6	200	3,930	2	5	0,7469
23	tt7	200	3,980	2	5	0,7015
24	tt8	200	3,830	2	5	0,7708

4.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

4.2.1. Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha – các nhân tố ảnh hưởng tính tuân thủ Thuế TNCN

Các thang đo được kiểm định độ tin cậy bằng công cụ Cronbach's Alpha. Công cụ này giúp loại đi những biến quan sát, những thang đo không đạt. Các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng (item-total correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại và tiêu chuẩn chọn thang đo khi Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên (Nunnally và Burnstein, 1994).

Nhiều nhà nghiên cứu đồng ý rằng khi Cronbach's alpha từ 0,8 trở lên đến gần 1 thì thang đo lường là tốt, từ 0,7 đến gần 0,8 là sử dụng được (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005). Một số nhà nghiên cứu đề nghị rằng Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm đang nghiên cứu là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh đang nghiên cứu (Nunally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995).

Bảng 3: Hệ số tương quan biến tổng của thang đo hiệu biết thuế

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
kt1	27,26	28,201	0,644	0,848
kt2	26,89	31,505	0,501	0,862
kt3	27,11	28,782	0,682	0,843
kt4	27,00	30,472	0,587	0,854
kt5	27,18	29,190	0,654	0,846
kt6	27,04	29,984	0,643	0,848
kt7	26,95	31,364	0,535	0,859
kt8	27,20	28,894	0,697	0,841

Yếu tố hiệu biết thuế có Cronbach's Alpha là 0,866 với 8 biến quan sát, tất cả các biến đều có hệ số tương quan biến tổng trên 0,3 vì vậy các

biến đo lường này đều được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo.

Bảng 4: Hệ số tương quan biến tổng của thang đo nhận thức về tính công bằng thuế

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
nt1	26,68	24,812	0,629	0,811
nt2	26,33	26,936	0,540	0,823
nt3	26,60	25,888	0,583	0,817
nt4	26,45	27,394	0,504	0,827
nt5	26,92	25,334	0,638	0,810
nt6	26,36	27,146	0,577	0,819
nt7	26,33	27,229	0,549	0,822
nt8	26,63	26,062	0,534	0,824

Yếu tố nhận thức về tính công bằng thuế có Cronbach's Alpha là 0,838 với 8 biến quan sát. Các biến đều có hệ số tương quan biến tổng > 0,3 vì vậy các biến đo lường này đều được sử dụng

trong phân tích EFA tiếp theo.

4.2.2. Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha - Tính tuân thủ Thuế TNCN

Bảng 5: Hệ số tương quan biến tổng của thang đo tính tuân thủ thuế TNCN

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
tt1	26,98	14,502	0,526	0,814
tt2	27,17	13,813	0,559	0,811
tt3	27,13	14,797	0,613	0,801
tt4	26,98	15,065	0,600	0,804
tt5	26,96	14,968	0,558	0,808
tt6	26,94	15,403	0,516	0,814
tt7	26,89	15,626	0,518	0,814
tt8	27,04	14,973	0,573	0,806

Tính tuân thủ Thuế TNCN có Cronbach's Alpha là 0,829. Các biến đều có hệ số tương quan biến tổng > 0,3 do đó các biến đo lường này đều được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo.

4.3 Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

4.3.1 Thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế TNCN

Bảng 6: Phương sai trích khi phân tích các biến độc lập

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
	1	4,872	30,449	30,449	4,872	30,449	30,449	4,191	26,192
2	3,092	19,325	49,774	3,092	19,325	49,774	3,773	23,582	49,774
3	0,959	5,993	55,767						
4	0,892	5,577	61,343						
5	0,833	5,205	66,549						
6	0,812	5,078	71,627						
7	0,687	4,293	75,920						
8	0,621	3,882	79,801						
9	0,515	3,217	83,018						
10	0,504	3,151	86,169						
11	0,466	2,914	89,083						
12	0,444	2,777	91,860						
13	0,381	2,382	94,242						
14	0,363	2,270	96,511						
15	0,317	1,982	98,494						
16	0,241	1,506	100,000						

Extraction Method: Principal Component Analysis

Bảng 7: Kết quả phân tích ma trận xoay nhân tố các biến độc lập

	Component	
	1	2
kt8	0,780	
kt3	0,774	
kt5	0,747	
kt6	0,735	
kt1	0,733	
kt4	0,693	
kt7	0,648	
kt2	0,599	
nt1		0,737
nt5		0,719
nt3		0,691
nt6		0,689
nt7		0,683
nt2		0,657
nt8		0,651
nt4		0,620

Bảng 8: Hệ số KMO tương ứng với các biến độc lập

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,836
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1187,578
	df	120
	Sig.	0,000

Hệ số KMO = 0,836 > 0,5 nghĩa là phân tích nhân tố để nhóm các biến lại là thích hợp. Các biến trong tổng thể có tương quan với nhau (sig = 0,000 < 0,050). Giá trị Eigenvalue > 1 và 16 biến được nhóm thành 2 nhân tố. Phương sai trích (Cumulative) bằng 49,774% nghĩa là 2 nhân tố này giải thích được 49,774% biến thiên của các biến quan sát.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho thấy:

+ Đối với nhân tố thứ nhất: các biến quan sát trong thang đo hiểu biết thuế vẫn được giữ nguyên, không thay đổi, gồm 8 biến quan sát (kt1, kt2, kt3, kt4, kt5, kt6, kt7, kt8) nên nhân tố này vẫn được đặt tên là “Hiểu biết thuế”.

+ Đối với nhân tố thứ hai: các biến quan sát trong thang đo hiểu biết thuế vẫn được giữ nguyên, không thay đổi, gồm 8 biến quan sát (kt1, kt2, kt3, kt4, kt5, kt6, kt7, kt8) nên nhân tố này vẫn được đặt tên là “Hiểu biết thuế”.

+ Đối với nhân tố thứ hai: các biến quan sát trong thang đo nhận thức về tính công bằng thuế vẫn được giữ nguyên, không thay đổi, gồm 8 biến quan sát (nt1, nt2, nt3, nt4, nt5, nt6, nt7, nt8) nên nhân tố này vẫn được đặt tên là “Nhận thức về tính công bằng thuế”.

Như vậy, sau khi phân tích và đánh giá bằng hai công cụ kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, nhân tố tính tuân thủ thuế của người nộp thuế TNCN chịu ảnh hưởng bởi 2 nhân tố: (1) Nhân tố hiểu biết thuế gồm 08 biến quan sát; (2) Nhân tố nhận thức về tính công bằng thuế gồm 08 biến quan sát.

4.3.2. Thang đo tính tuân thủ thuế TNCN

Bảng 9: Hệ số KMO của thang đo tính tuân thủ thuế

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,851
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	479,428
	df	28
	Sig.	0,000

Bảng 10: Kết quả phân tích ma trận xoay nhân tố biến phụ thuộc

	Component	
	1	
tt3	0,733	
tt4	0,723	
tt8	0,693	
tt5	0,689	
tt2	0,670	
tt6	0,646	
tt7	0,644	
tt1	0,633	

Extraction Method: Principal Component Analysis
a. 1 components extracted

Bảng 11: Phương sai trích khi phân tích nhân tố của thang đo tính tuân thủ thuế TNCN

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3,695	46,190	46,190	3,695	46,190	46,190
2	0,984	12,298	58,488			
3	0,800	9,995	68,483			
4	0,605	7,566	76,049			
5	0,576	7,204	83,253			
6	0,549	6,867	90,121			
7	0,435	5,443	95,564			
8	0,355	4,436	100,000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Hệ số KMO = 0,851; mức ý nghĩa của kiểm định Barlett's có sig = 0,000; cả hai đều đạt đủ điều kiện. Phương sai trích bằng 46,19% (nhân tố này giải thích được 46,19% sự biến thiên của 8 biến tt1, tt2, tt3, tt4, tt5, tt6, tt7, tt8).

Vì chỉ có 1 nhân tố được rút trích nên phép xoay Varimax không thể thực hiện. Xét bảng Component Matrix, các biến có hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 nên các biến quan sát đều quan trọng trong nhân tố tính tuân thủ thuế TNCN.

Như vậy, phân tích EFA là phù hợp, các biến quan sát này đều đạt yêu cầu cho các phân tích tiếp theo.

4.4. Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Phương trình hồi quy biểu diễn mối quan hệ giữa các nhân tố tác động đến tính tuân thủ thuế TNCN có dạng như sau:

$$TT = \beta_0 + \beta_1.F1 + \beta_2.F2 + e \quad (2)$$

Trong đó :

- TT là biến phụ thuộc thể hiện dự đoán về tính tuân thủ thuế TNCN

- $\beta_0, \beta_1, \beta_2$: là các hệ số hồi quy

- F1, F2 là các biến độc lập theo thứ tự đại diện cho 2 nhân tố sau: yếu tố hiểu biết thuế, yếu tố nhận thức về tính công bằng thuế.

- e: sai số (Bảng 12)

Bảng 12: Hệ số R² hiệu chỉnh của mô hình hồi quy

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,609 ^a	0,371	0,364	0,43422

a. Predictors: (Constant), F2, F1

R² hiệu chỉnh của mô hình là 0,364 đến 36,4% sự biến thiên của tính tuân thủ thuế TNCN được

giải thích bởi mối liên hệ tuyến tính của các biến độc lập trong mô hình hồi quy.

Bảng 13: Kết quả phân tích hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	.Sig.	Correlations			Collinearity Statistics		
	B	Std. Error	Beta			Zero-order	Partial	Part	Tolerance	VIF	
(Constant)	1,552	0,254		6,111	0,000						
1	F1	0,139	0,041	0,197	3,409	0,001	0,062	0,236	0,193	0,952	1,050
	F2	0,466	0,044	0,621	10,721	0,000	0,578	0,607	0,606	0,952	1,050

a. Dependent Variable: P

Hàm hồi quy chuẩn hóa có dạng:

$$TT = 1,552 + 0,197.F1 + 0,621.F2$$

Mô hình này giải thích được 36,4% sự thay đổi tính tuân thủ thuế TNCN là do các biến độc lập trong mô hình tạo ra, còn lại 63,6% biến thiên được giải thích bởi các biến khác ngoài mô hình.

Hiểu biết thuế và nhận thức về tính công bằng thuế là những nhân tố có ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế TNCN. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố phụ thuộc vào giá trị tuyệt đối của hệ số hồi qui đã chuẩn hóa. Yếu tố nào có giá trị tuyệt đối càng lớn thì ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế TNCN càng nhiều. Do vậy, trong mô hình này tính tuân thủ thuế TNCN chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ nhân tố nhận thức về tính công bằng thuế ($\beta_2 = 0,621$), tiếp đến là nhân tố hiểu biết thuế ($\beta_1 = 0,197$).

5. Kết luận**5.1. Kết luận**

Hiểu biết thuế và nhận thức về tính công bằng thuế là những nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến tính tuân thủ thuế TNCN. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố phụ thuộc vào giá trị tuyệt đối của hệ số hồi qui đã chuẩn hóa. Yếu tố nào có giá trị tuyệt đối càng lớn thì mức độ ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế TNCN càng nhiều. Do vậy, trong mô hình hồi quy chuẩn hoá tính tuân thủ thuế TNCN chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ nhân tố nhận thức về tính công bằng thuế ($\beta_2 = 0,621$), tiếp đến là nhân tố hiểu biết thuế ($\beta_1 = 0,197$).

5.2. Kiến nghị

Từ kết quả của bài nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế của người nộp thuế TNCN, cụ thể:

Thứ nhất: Nâng cao tính công bằng khi đánh thuế TNCN

Công tác tuyên truyền giáo dục thuế TNCN cần được thực hiện một cách sâu rộng, có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan thuế với cơ quan đại chúng, tổ chức xã hội. Cần tuyên truyền tới người dân phúc lợi mà chính phủ mang lại cho họ từ thuế TNCN mà họ đã nộp. Các hình thức tuyên truyền phải thật sự phong phú, sinh động, thích hợp với từng loại đối tượng. Mọi người

đều phải hiểu được mục đích, ý nghĩa, nghĩa vụ của bản thân đối với việc nộp thuế TNCN. Từ đó người nộp thuế có ý thức tự giác kê khai, nộp thuế theo đúng quy định, hạn chế được sự thất thu ngân sách nhà nước (NSNN).

Cần xem xét, đánh giá các chính sách ưu đãi về thuế TNCN của nhà nước. Chính sách ưu đãi về thuế TNCN thiết lập quá nhiều trong các luật thuế thể hiện sự ưu ái của nhà nước đối với các trường hợp khó khăn. Tuy nhiên, ưu đãi về thuế có thể làm méo mó tính công bằng, bình đẳng trong nghĩa vụ nộp thuế. Trên thực tế có thể có chính sách ưu đãi không còn phù hợp hoặc không ít trường hợp lợi dụng chính sách ưu đãi, khuyến khích của nhà nước để gây nên thất thoát cho thu NSNN.

Cần xây dựng một chính sách thuế có tính chế tài đủ răn đe những người cố tình trốn thuế. Cần bêu tên những cá nhân trốn thuế, nợ thuế trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nếu những người này cố tình trây ý tiếp tục trốn thuế, nợ thuế có thể dùng hình phạt tù. Tạo ra thông điệp tới người nộp thuế là nếu họ cố tình trốn thuế thì họ sẽ bị phạt rất nặng.

Thứ hai: Nâng cao hiểu biết của người nộp thuế TNCN

Do đặc điểm lịch sử, địa bàn Quận 11. TP. HCM đa số là người Hoa nên trình độ ngôn ngữ còn hạn chế, dẫn đến hiểu biết về pháp luật thuế TNCN gặp khá nhiều khó khăn. Vì vậy khi hướng dẫn người nộp thuế TNCN thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của mình, cán bộ thuế nên phân loại đối tượng nộp thuế, từ đó áp dụng các biện pháp hướng dẫn phù hợp. Mặt khác, cán bộ hướng dẫn thuế cho người Hoa cần học tập thêm tiếng Hoa để dễ dàng trò chuyện được với họ, từ đó góp phần nâng cao sự hiểu biết của người nộp thuế.

Hoàn thiện căn cứ pháp lý hướng dẫn về chính sách thuế TNCN, hướng tới mục tiêu các nội dung hướng dẫn ngày càng khoa học, đơn giản, minh bạch, bảo đảm thông lệ quốc tế và phù hợp với thực tiễn của Việt Nam.

Các loại thuế TNCN mà người nộp thuế rất ít khi phải nộp, pháp luật thuế TNCN nên chuyển qua hình thức khấu trừ tại nguồn. Vì đây là những loại thuế rất ít khi nộp nên hiểu biết thuế của người nộp thuế rất thấp, khấu trừ tại nguồn

vừa tạo điều kiện cho người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của mình dễ dàng vừa giảm thiểu hành động trốn thuế của người phải đóng thuế TNCN.

Tăng cường tính minh bạch về thuế là công khai thông tin về cải cách chính sách thuế, từ thông tin về chiến lược, kế hoạch, dự toán thu NSNN, kết quả thực hiện thu thuế, báo cáo tài chính của đối tượng nộp thuế, dự thảo cơ chế chính sách mới... đến mô hình tổ chức, chức năng nhiệm vụ, quy trình thủ tục, bộ phận và công chức chịu trách nhiệm, nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho đối tượng nộp thuế biết, hiểu và tuân thủ quy định pháp luật về thuế.

Để hiểu cặn kẽ và thực hiện đúng các quy định về pháp luật thuế đối với người nộp thuế, nhất là khi áp dụng cơ chế quản lý theo phương thức tự khai, tự nộp, tự chịu trách nhiệm không phải là việc đơn giản đối với người nộp thuế. Do vậy nên khuyến khích phát triển hoạt động dịch vụ tư vấn thuế. Tư vấn thuế gồm hai dạng: tư vấn thuế với danh nghĩa là dịch vụ công, khi đó tư vấn thuế là một chức năng thuộc lĩnh vực hành chính của cơ quan thuế; tư vấn thuế với danh nghĩa là dịch vụ tư, đây là một hoạt động dịch vụ có thu, các đối tượng nộp thuế có nhu cầu phải trả dịch vụ phí cho mỗi hoạt động tư vấn.

Nghiên cứu này được thực hiện thông qua việc khảo sát những người nộp thuế TNCN tại Chi cục thuế Quận 11, TP. HCM nên khả năng tổng quát hóa kết quả không cao. Cần có các nghiên cứu thực nghiệm tiếp theo tại một số địa phương khác vì mỗi quốc gia, tỉnh, thành phố lại có phong tục tập quán, thói quen và nền văn hóa khác nhau, do vậy tính tuân thủ thuế cũng khác nhau. Và xa hơn nữa là nghiên cứu tại các quốc gia khác nhau để có thể so sánh và xây dựng một hệ thống thang đo cho các khái niệm thành phần của tính tuân thủ thuế TNCN.

Ngoài ra, nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu chéo nên chỉ xem xét đối tượng nghiên cứu tại một thời điểm nhất định và những thay đổi theo thời gian chưa được quan tâm.

Do vậy, kết quả của bài nghiên cứu được xem là một trong những nguồn thông tin hỗ trợ cho cơ quan quản lý nhà nước. Ngoài ra, các lý giải trên đây chỉ là các giả thuyết và gợi ý cho các hướng

nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alm, J. (1991). Estimating the determinants of taxpayer compliance with experimental data. *National Tax Journal*, 45 (1), pp. 107-114.
- Alm, J., Cronshaw, M. and McKee, M. (1993). Tax compliance with endogenous audit selection rules. *Kyklos*, 46, pp. 27-45.
- Alm, J., Sanchez, I. and Juan, A. (1995). Economic and Noneconomic Factors in Tax Compliance. *International Review for Social Sciences*, 48 (1), pp. 1-18.
- Carnes, G. A. and Cuccia, A. D. (1996). An analysis of the effect of tax complexity and its perceived justification on equity judgments. *Journal of the American Taxation Association*, 18, pp. 40-56.
- Chen Loo, E. and Mckerchar, M. (2009). Understanding the compliance behaviour of Malaysian individual taxpayers using a mixed method approach, *Journal of the Australasian Tax Teachers Association*, 4, pp. 1-11.
- Chung, K. (2002). Does Fairness Matter in Tax Reporting Behavior? *Journal of Economic Psychology*, 23, pp. 1-8.
- Cowell, F. (1992). Tax evasion and inequity. *Journal of Economic Psychology*, 13 (4), pp. 521-543.
- Cuccia, D. and Carnes, A. (2001). A closer look at the relation between tax complexity and tax equity perceptions. *Journal of Economic Psychology*, 22 (2), pp. 113-140.
- Dell' Anno, R. (2009). Tax evasion, tax morale and policy maker's effectiveness. *The Journal of Socio-Economics*, 38, pp. 988-997.
- Elffers, H. (1991). Under-Reporting Income: Who is the Best Judge Tax Payer or Tax Inspector?. *Journal of the Royal Statistical Society*, 154 (1), pp. 125-127.
- Erich, K., Stephan, M., Barbara, K. and Ingrid, W. (2006). Why Pay Taxes? A Review of Tax Compliance Decisions. *International Studies Program Working Paper*, pp. 7-30.
- Eriksen, K. and Fallan, L. (1996). Tax Knowledge and Attitudes Towards Taxation: A Report on a Quasi-experiment. *Journal of Economic Psychology*, 17, pp. 1-6.
- Falkinger, J. (1995). Tax evasion, consumption of public goods and fairness. *Journal of Economic Psychology*, 16 (1), pp. 63-72.
- Franzoni, A. L. (1999). Amnesties, Settlements and Optimal Tax Enforcement. *Journal of Economica*, 67 (266), pp. 153-306.

- Harris, L. and Associates, I. (1988). Taxpayer Opinion Survey, conducted for the US internal revenue services. *Internal Revenue Services Document*, 7292, Washington DC.
- Jackson, B. R. and Milliron, V. C. (1986). Tax compliance research: Findings, Problems and prospects. *Journal of Accounting Literature*, pp. 1-6.
- Kinsey, K. A., Grasmick, H. G. and Smith, K. W. (1991). Framing Justice: Taxpayer Evaluations of Personal Tax Burdens. *Law and Society Review*, 25 (1), pp. 845-73.
- Mohd, R. P. (2002). Study on fairness and individual tax compliance in Malaysia: Preliminary Findings. *International Journal of Business, Economics and Law*, 8, pp. 74-79.
- Mukasa, J. (2011). "Tax Knowledge, Perceived Tax Fairness And Tax Compliance In Uganda, The Case Of Small And Medium Income Taxpayers In Kampala Central Division". Masters dissertation, Department of Accounting and Finance, Makerere University Uganda.
- Murphy, L. and Nagel, T. (2002). *The Myth of Ownership: Taxes and Justice*. New York: Oxford University Press.
- Nguyễn Thị Lệ Thuý (2009). "Hoàn thiện quản lý thu thuế của nhà nước nhằm tăng cường sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp: Nghiên cứu tình huống tại Hà Nội". Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
- Peter, V. and Dijke, M. (2007). A self-interest analysis of justice and tax compliance: How distributive justice moderates the effect of outcome favorability. *Journal of Economic Psychology*, 28 (6), 704-727.
- Richardson, G. (2006a). Determinants of tax evasion: A cross-country investigation. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 15 (2), 150-169.
- Richardson, G. (2006b). The influence of culture on fiscal corruption: Evidence across countries. *Law in Context*, 24 (2), 323-338.
- Richardson, G. (2006c). Taxation determinants of fiscal corruption: Evidence across countries. *Journal of Financial Crime*, 13 (3), 323-338.
- Richardson, M. and Sawyer, A. (2001). A taxonomy of the tax compliance literature: Further findings, problems and prospects. *Australian Tax Forum*, 16 (2), 137-320.
- Roberts, M. L. and Hite, P. A. (1994). Progressive taxation, fairness and compliance. *Law and Policy*, 16, 27-48.
- Roth, J. A., Scholtz, J. T. and Witte, A. D. (1989). Taxpayer compliance: An agenda for research. Philadelphia. *University of Pennsylvania Press*. Paper presented at the Accounting Seminar, Malaysia.
- Võ Đức Chín (2011). "Các nhân tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp: Trường hợp tỉnh Bình Dương". Luận văn thạc sĩ. Trường Đại học Kinh tế Tp. HCM.
- Vogel, J. (1974). Taxation and public opinion in Sweden: an interpretation of recent survey data. *National Tax Journal*, 27, 499-513.
- Walsh, K. (2011). Understanding Taxpayer Behaviour: New Opportunities for Tax Administration. *The Economic and Social Review*, 43 (3), 451-475.
- Young-dahl, S. and Tinsley, E. (1978). Tax Ethics and Taxpayer Attitudes: A Survey. *Public Administration Review*, 38 (5), 442-452.